

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRÙNG KHÁNH
TỈNH CAO BẰNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 31 /2023/HNGĐ-ST

Ngày 28/12/2023

V/v: *Không công nhận
quan hệ vợ chồng.*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÙNG KHÁNH, TỈNH CAO BẰNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nông Văn Tùng.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hoàng Văn Xuân.

2. Ông Hoàng Văn Dự

- Thư ký phiên toà: Bà Triệu Thị Thu Hương - Thư ký Toà án nhân dân huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trùng Khánh tham gia phiên toà: Bà Lục Thị Liễu - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 12 năm 2023, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện Trùng Khánh, tỉnh Cao Bằng xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân gia đình thụ lý số: 118/2023/TLST-HNGĐ ngày 06/12/2023 về việc: “*Không công nhận quan hệ vợ chồng*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 35/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 11 tháng 12 năm 2023, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: **Bà Thân Thị T - sinh năm 197x;**

Đăng ký Hộ khẩu thường trú: Thôn P, xã S, Thành phố B, tỉnh B; (*Có đơn xin xét xử vắng mặt*)

- Bị đơn: **Ông Thân Văn S – sinh năm 197y;**

Đăng ký Hộ khẩu thường trú: Thôn P, xã S, Thành phố B, tỉnh B;

Tạm trú: Tổ dân phố 3, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cao Bằng; (*Có đơn xin xét xử vắng mặt*);

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 05/12/2023 và các lời khai tiếp theo tại Tòa, nguyên đơn Thân Thị T trình bày: Bà và ông Thân Văn S kết hôn với nhau vào năm 1989 theo phong tục địa phương, được hai bên gia đình công nhận nhưng

không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình chung sống hạnh phúc cho tới năm 2008 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do ông S thường xuyên chơi bời, cờ bạc dẫn tới nợ nần và đã bỏ nhà đi từ năm 2008 tới nay, mọi việc trong nhà, chăm sóc con cái đều do bà T tự lo liệu. Nhận thấy tình cảm không còn, mục đích kết hôn không đạt được nên bà yêu cầu Tòa án tuyên không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà và ông S. Về con chung: Có 02 con chung là Thân Thị T1, sinh ngày 23/6/199y và Thân Ngọc S, sinh ngày 07/8/199z. Do các con đã trưởng thành, có thể tự lo cho cuộc sống của bản thân nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung: Để lại cho các con, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn Thân Văn S trình bày: Ông xác nhận các vấn đề về thời gian kết hôn, con chung, mâu thuẫn vợ chồng như bà T trình bày là đúng. Cụ thể hai vợ chồng làm đám cưới theo thủ tục địa phương vào năm 1989, kết hôn do hai bên tự nguyện nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn. Tới năm 2008, do ham chơi dẫn tới nợ nần, ông đã bỏ nhà đi không giúp vợ làm ăn, chăm sóc con cái. Nay bà T có đề nghị không công nhận quan hệ vợ chồng với ông, ông đồng ý. Về hai con chung, do cả hai con đã trưởng thành nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa: Thẩm phán chủ tọa phiên tòa thông qua tóm tắt nội dung và các yêu cầu cần giải quyết của vụ án.

Kiểm sát viên phát biểu ý kiến giải quyết vụ án:

Về thủ tục tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký trong quá trình giải quyết vụ án và đương sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều tuân theo và chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự.

Về hướng giải quyết vụ án đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng: Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; Các Điều 147, 171, Khoản 1 Điều 228, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 9, Điều 14, 15, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định:

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Thân Thị T.

- Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận bà Thân Thị T và ông Thân Văn S là vợ chồng.

- Về con chung: Bà T và ông S có 02 con chung là Thân Thị T1, sinh ngày 23/6/199y và Thân Ngọc S, sinh ngày 07/8/199z. Hiện nay cả hai cháu đã trưởng thành và có thể tự lo cho cuộc sống của bản thân, bà T ông S không yêu cầu giải quyết về con chung nên không xem xét.

- Về tài sản chung, nợ chung: Bà T, ông S không yêu cầu giải quyết nên không xem xét.

- Về án phí: Buộc bà T chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. *Về tố tụng*: Nguyên đơn Thân Thị T và bị đơn Thân Văn S có đơn xin xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[2]. *Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền*: Bà Thân Thị T yêu cầu không công nhận quan hệ với chồng với ông Thân Văn S, bị đơn đăng ký tạm trú tại tổ dân 03, thị trấn T, huyện T, tỉnh Cao Bằng. Căn cứ khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp là Không công nhận quan hệ vợ chồng thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Trùng Khánh.

[3]. *Về quan hệ hôn nhân*: Nguyên đơn Thân Thị T và bị Thân Văn S tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương vào năm 1989, hai bên tự nguyện kết hôn và được họ hàng hai bên công nhận nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án, hai bên đương sự đều thừa nhận không làm thủ tục đăng ký kết hôn. Việc nguyên đơn và bị đơn có đủ điều kiện để đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nhưng trong quá trình chung sống lại không đăng ký kết hôn theo đúng trình tự, thủ tục, không có giấy tờ chứng minh đã kết hôn. Hơn nữa, quá trình chung sống giữa hai vợ chồng phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, cả hai bên đương sự đều thừa nhận mâu thuẫn trong hôn nhân, xác định không thể hàn gắn tình cảm, đã sống ly thân từ năm 2008 cho đến nay nên đề nghị Tòa án tuyên không công nhận quan hệ vợ chồng. Tại khoản 1 Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “*Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch.*”

Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý”.

Mặt khác, theo khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: “*Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Quyền, nghĩa vụ đối với con, tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên được giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật này*”. Xét yêu cầu của bà T và ý kiến của Kiểm sát viên phù hợp với Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình nên Hội đồng xét xử nhận thấy cần chấp nhận yêu cầu không công nhận bà Thân Thị T và ông Thân Văn S là vợ chồng là có căn cứ.

[4]. *Về con chung*: Bà T và ông S có 02 con chung là Thân Thị T1, sinh ngày 23/6/199y và Thân Ngọc S, sinh ngày 07/8/199z. Hiện nay, cả hai con chung đều đã trưởng thành, hoàn toàn có thể tự lo cho cuộc sống của bản thân, bà T và ông S không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5]. *Về tài sản chung, nợ chung*: Đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6]. *Về án phí*: Bà Thân Thị T phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm theo Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường

vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; Các Điều 147, 171, Khoản 1 Điều 228, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1 Điều 9, Điều 14, 15, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; Điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Thân Thị T:

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Thân Thị T và ông Thân Văn S.

2. *Về con chung:* 02 con chung là Thân Thị T1, sinh ngày 23/6/199y và Thân Ngọc S, sinh ngày 07/8/199z. Hiện nay cả hai con chung đã trưởng thành, đủ điều kiện để tự lo cho cuộc sống của bản thân nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

3. *Về tài sản chung, nợ chung:* Đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. *Về án phí:* Bà Thân Thị T phải chịu 300.000đ tiền án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

5. *Về quyền kháng cáo:* Bà T, ông S có quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Bản án./.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKS huyện;
- Chi cục THA dân sự huyện;
- Các đương sự;
- Lưu án văn;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nông Văn Tùng